Mẫu biểu số 48
TheoNghị định 31/2017/NĐ-CP
Ngày 23/03/2017 của Chính phủ

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(NĐ31-BM48 - XÃ ĐƯỜNG AN)

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/6/2026 của Hội đồng nhân dân xã Đường An)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**133,964,000,000**	**235,508,997,179**	**101,544,997,179**	**176%**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**4,363,000,000**	**21,022,988,140**	**16,659,988,140**	**482%**
1	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	398,000,000	4,759,557,808	4,361,557,808	**1196%**
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	3,965,000,000	16,263,430,332	12,298,430,332	**410%**
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**129,601,000,000**	**205,953,847,235**	**76,352,847,235**	**159%**
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	129,601,000,000	129,601,000,000		**100%**
-	Thu TC bổ sung thực hiện cải cách tiền lương				
-	Thu bổ sung có mục tiêu		76,352,847,235	76,352,847,235	
III	**Thu từ các khoản cho vay của nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính**				
IV	**Thu kết dư**		**245,107,081**	**245,107,081**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**8,287,054,723**	**8,287,054,723**	
VI	**Các khoản huy động, đóng góp**				
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**133,964,000,000**	**234,810,425,761**	**100,846,425,761**	**175%**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**133,706,000,000**	**212,225,073,271**	**78,519,073,271**	**159%**
1	Chi đầu tư phát triển	1,500,000,000	42,321,916,470	40,821,916,470	**2821%**
2	Chi thường xuyên	128,010,000,000	165,733,717,001	37,723,717,001	**129%**
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
6	Dự phòng ngân sách	4,196,000,000	4,169,439,800	-26,560,200	**99%**
II	**Chi các chương trình mục tiêu**				
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	**Chi chuyển nguồn năm sau**		**22,212,258,676**	**22,212,258,676**	
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên (Khoản Tiết kiệm chi 10%)**	**258,000,000**	**373,093,814**	**115,093,814**	**145%**
V	**Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới**				
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP**				
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**				
H	**KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**		**698,571,418**		

Biểu mẫu số 49
NĐ số 31/2017/NĐ-CP
Ngày 23/03/2017 của Chính Phủ

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025 - XÃ ĐƯỜNG AN

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/6/2026 của Hội đồng nhân dân xã Đường An)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	**NGÂN SÁCH XÃ**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**133,964,000,000**	**235,508,997,179**	**176%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4,363,000,000	21,022,988,140	**482%**
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	129,601,000,000	205,953,847,235	**159%**
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	129,601,000,000	129,601,000,000	**100%**
-	Thu bổ sung có mục tiêu		76,352,847,235	
3	Thu kết dư		245,107,081	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		8,287,054,723	
II	**Chi ngân sách**	**234,810,425,761**	**234,810,425,761**	**100%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	133,964,000,000	212,598,167,085	**159%**
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)		234,810,425,761	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		22,212,258,676	
III	**Kết dư**		**698,571,418**	

Ghi chú:

(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách xã không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, chi trả nợ gốc và bội chi NSĐP.

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

Biểu mẫu số 50
NĐ số 31/2017/NĐ-CP
Ngày 23/03/2017 của Chính Phủ

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC (NĐ31-BM50_XÃ ĐƯỜNG AN) 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/6/2026 của Hội đồng nhân dân xã Đường An)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
		NSNN	NSĐP	NSNN	NSĐP	NSNN	NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN(A+B+C+D)	**142,814,000,000**	**133,964,000,000**	**951,398,007,825**	**235,508,997,179**	**666%**	**176%**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**13,213,000,000**	**4,363,000,000**	**736,671,198,786**	**21,022,988,140**	**5575%**	**482%**
I	**Thu nội địa**	**13,213,000,000**	**4,363,000,000**	**736,671,198,786**	**21,022,988,140**	**5575%**	**482%**
1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			182,166,979			
-	Thuế giá trị gia tăng			71,358,057			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			110,808,922			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1,120,000,000	896,000,000	18,572,553,193	3,179,732,076	1658%	355%
-	Thuế giá trị gia tăng			16,418,114,634	3,179,732,076		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			2,154,438,559			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	630,000,000	504,000,000	12,418,830,148	9,556,718,488	1971%	1896%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	680,000,000	680,000,000	7,640,031,123	2,676,930,029	1124%	394%
8	Phí, lệ phí	159,000,000	159,000,000	348,557,500	179,040,000	219%	113%
-	Phí, lệ phí TW			163,717,500			
-	Phí, lệ phí tỉnh						
-	Phí, lệ phí huyện			19,150,000	18,850,000		
-	Phí, lệ phí xã, phường			165,690,000	160,190,000		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	385,000,000	385,000,000	747,409,215	670,874,145	194%	174%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			1,469,462,102			

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
		NSNN	NSĐP	NSNN	NSĐP	NSNN	NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
12	Tiền sử dụng đất	10,000,000,000	1,500,000,000	575,535,698,136	3,523,679,768	5755%	235%
13	Tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển						
16	Thu khác ngân sách	64,000,000	64,000,000	119,360,903,892	840,427,136	186501%	1313%
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	175,000,000	175,000,000	395,586,498	395,586,498	226%	226%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
B	**THU HỒI TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**						
C	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**129,601,000,000**	**129,601,000,000**	**206,194,647,235**	**205,953,847,235**	159%	159%
D	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**			**245,107,081**	**245,107,081**		
E	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**8,287,054,723**	**8,287,054,723**		

Biểu mẫu số 52
NĐ số 31/2017/NĐ-CP
Ngày 23/03/2017 của Chính Phủ

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC (NĐ31-BM52A - XÃ ĐƯỜNG AN)

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/6/2026 của Hội đồng nhân dân xã Đường An)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ	**133,964,000,000**	**234,810,425,761**	**100,846,425,761**	**175%**
A	**CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC**	**133,964,000,000**	**234,810,425,761**	**100,846,425,761**	**175%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1,500,000,000**	**42,321,916,470**	**40,821,916,470**	**2821%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	1,500,000,000	42,321,916,470	40,821,916,470	**2821%**
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội				
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
-	Chi khoa học, công nghệ				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hoá thông tin				
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế				
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1,500,000,000	42,321,916,470	40,821,916,470	**2821%**
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; Các tổ chức kinh tế; Các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương				
3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật				
II	**Chi thường xuyên theo lĩnh vực**	**128,268,000,000**	**165,733,717,001**	**37,465,717,001**	**129%**
-	Chi quốc phòng	1,594,000,000	1,690,440,000	96,440,000	**106%**
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	1,519,000,000	1,402,957,120	-116,042,880	**92%**
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	88,858,085,332	91,676,811,163	2,818,725,831	**103%**
-	Chi khoa học, công nghệ				
-	Chi y tế, dân số và gia đình	155,000,000	155,000,000		**100%**
-	Chi văn hoá thông tin	792,046,550	791,323,494	-723,056	**99.9%**
-	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	605,433,500	481,566,744	-123,866,756	**79.5%**
-	Chi thể dục thể thao	47,000,000	47,000,000		**100%**
-	Chi bảo vệ môi trường	779,935,230	872,808,930	92,873,700	**112%**
-	Chi các hoạt động kinh tế	3,413,904,400	3,734,134,026	320,229,626	**109%**
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	28,403,888,716	46,547,421,070	18,143,532,354	**164%**
-	Chi đảm bảo xã hội	2,069,706,272	18,304,254,454	16,234,548,182	**884%**
-	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	30,000,000	30,000,000		**100%**

Stt	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**				
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**				
V	**Dự phòng NSNN**	**4,196,000,000**	**4,169,439,800**	-26,560,200	**99.4%**
VI	**Chi tạo nguồn , điều chỉnh tiền lương**				
B	**CHI CHUYỂN NGUỒN**		**22,212,258,676**	22,212,258,676	
C	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**373,093,814**	373,093,814	